

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I – NĂM 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.052.402.635.491	1.228.187.224.955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	319.430.949.912	366.150.953.174
111	1. Tiền		62.473.358.835	92.014.296.191
112	2. Các khoản đương đương tiền		256.957.591.077	274.136.656.983
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	409.163.977.827	496.323.353.493
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		409.163.977.827	496.323.353.493
130	III. Các khoản phải thu		70.919.100.857	146.357.822.941
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	31.247.023.946	38.814.398.271
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	9.791.585.011	16.360.897.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	39.525.539.169	100.952.358.553
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.822.034.542)	(9.946.818.764)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	196.717.022.474	162.335.412.690
141	1. Hàng tồn kho		197.595.866.165	163.214.256.381
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(878.843.691)	(878.843.691)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.171.584.421	57.019.682.657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.666.896.257	540.486.440
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.548.694.528	26.563.349.492
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	27.955.993.636	29.915.846.725
200	B. Tài sản dài hạn		2.517.412.767.436	2.547.185.948.268
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.761.585.872	45.821.316.565
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4.221.673.680	4.221.673.680
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	41.539.912.192	41.599.642.885
220	II. Tài sản cố định		1.554.613.591.480	1.547.437.250.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.553.259.541.823	1.546.041.957.209
222	- Nguyên giá		2.308.162.302.268	2.276.769.040.298
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(754.902.760.445)	(730.727.083.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.354.049.657	1.395.293.637
228	- Nguyên giá		2.856.179.558	2.861.845.679
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.502.129.901)	(1.466.552.042)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	171.826.895.341	174.840.438.526
231	- Nguyên giá		222.977.656.567	222.787.268.386
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.150.761.226)	(47.946.829.860)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	121.512.935.146	166.849.459.681
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.629.894.932	2.407.140.916
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		118.883.040.214	164.442.318.765
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	157.291.998.583	139.508.998.583
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.933.870.000	125.933.870.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.641.871.417)	(18.641.871.417)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	32.217.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		466.405.761.014	472.728.484.067
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	466.405.761.014	472.728.484.067
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.569.815.402.927	3.775.373.173.223

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		1.213.070.837.049	1.450.323.589.001
310	I. Nợ ngắn hạn		320.508.713.971	556.403.978.477
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	5.396.149.728	6.319.973.651
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	55.416.568.565	30.620.135.180
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	19.334.318.914	19.511.124.710
314	4. Phải trả người lao động		58.452.076.268	131.870.572.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.501.340.935	2.322.436.306
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	31.556.948.177	31.556.948.177
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	82.967.456.731	171.811.134.631
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	29.968.021.809	104.149.171.885
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		34.915.832.844	58.242.481.646
330	II. Nợ dài hạn		892.562.123.078	893.919.610.524
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.555.864.587	1.377.352.472
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		23.129.710.490	20.281.507.435
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	779.988.027.896	765.062.929.105
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	193.370.654	193.370.654
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	85.954.982.779	105.264.284.186
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	1.740.166.672	1.740.166.672
400	D .Vốn chủ sở hữu		2.356.744.565.878	2.325.049.584.222
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.364.188.631.464	2.332.493.649.808
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		65.198.277.277	75.940.874.142
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.613.273.204	1.119.613.273.204
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		193.141.200.977	153.686.842.862
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		153.458.259.344	73.331.512.699
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		39.682.941.633	80.355.330.163
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		535.944.112.353	532.960.891.947
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(7.444.065.586)	(7.444.065.586)
431	I. Nguồn kinh phí		(7.444.065.586)	(7.444.065.586)
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.569.815.402.927	3.775.373.173.223

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

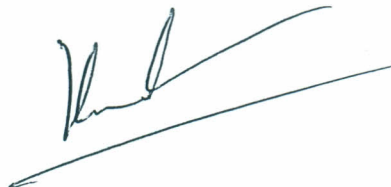
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Duy Hương



Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
		số	MINH	QUÝ I/2020	QUÝ I/2021	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	101.866.758.008	201.525.030.528	201.525.030.528	101.866.758.008
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		165.000.905	12.563.276	12.563.276	165.000.905
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101.701.757.103	201.512.467.252	201.512.467.252	101.701.757.103
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	64.122.890.971	134.674.371.396	134.674.371.396	64.122.890.971
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.578.866.132	66.838.095.856	66.838.095.856	37.578.866.132
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.257.713.405	11.857.478.775	11.857.478.775	16.257.713.405
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	4.466.303.440	1.985.362.651	1.985.362.651	4.466.303.440
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.319.823.396	1.968.656.471	1.968.656.471	4.319.823.396
9	Chi phí bán hàng	24		2.910.440.245	5.144.494.955	5.144.494.955	2.910.440.245
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.741.775.675	17.254.764.593	17.254.764.593	15.741.775.675
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.718.060.177	54.310.952.432	54.310.952.432	30.718.060.177
12	Thu nhập khác	31		5.498.401.991	6.843.939.962	6.843.939.962	5.498.401.991
13	Chi phí khác	32		658.190.765	993.322.395	993.322.395	658.190.765
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		4.840.211.226	5.850.617.567	5.850.617.567	4.840.211.226
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		35.558.271.403	60.161.569.999	60.161.569.999	35.558.271.403
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.210.225.842	8.624.627.507	8.624.627.507	8.210.225.842
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		27.348.045.561	51.536.942.492	51.536.942.492	27.348.045.561
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.542.376.057	39.454.358.115	39.454.358.115	21.542.376.057
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.805.669.504	12.082.584.377	12.082.584.377	5.805.669.504
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		537	983	983	537
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		537	983	983	537

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

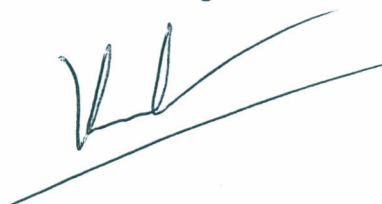
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



VÕ DUY HƯƠNG



Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.161.569.999	35.558.271.403
2. Điều chỉnh cho các khoản		15.193.508.594	1.164.217.194
- Khấu hao TSCĐ	02	31.066.574.375	19.221.478.416
- Các khoản dự phòng	03	124.784.222	(89.296.646)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	75.703.852	59.915.155
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.900.566.490)	(22.347.703.127)
- Chi phí lãi vay	06	1.827.012.635	4.319.823.396
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.355.078.593	36.722.488.597
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	68.413.462.263	4.724.766.434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.381.609.784)	39.069.699.063
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.431.389.498)	(88.462.556.965)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.196.313.236)	(355.302.841)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.968.656.471)	(4.340.414.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.769.467.198)	(9.542.239.968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	41.472.042.506	18.593.302.138
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(54.857.461.163)	(9.001.637.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.635.686.012	(12.591.895.442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.386.140.242)	(2.929.320.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(168.070.780.822)	(250.937.042.634)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	257.206.597.150	242.633.049.408
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.283.752.582	9.442.847.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	98.033.428.668	(1.790.466.288)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2021 (4)	Năm 2020 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.297.813.940
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.766.707.045)	(7.414.064.949)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.546.707.045)	(102.400.728.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(180.313.414.090)</i>	<i>(100.516.979.009)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(46.644.299.410)	(114.899.340.739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	366.150.953.174	312.071.328.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(75.703.852)	(59.915.155)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	319.430.949.912	197.112.072.535

Người lập biểu

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/03/2021, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,42%	58,42%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.211.861.401	4.264.434.722
Tiền gửi ngân hàng	58.261.497.434	87.752.204.477
Các khoản tương đương tiền	256.957.591.077	274.136.656.983
Cộng	319.430.949.912	366.153.296.182

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	409.163.977.827	409.163.977.827	496.323.353.493	496.323.353.493
- Tiền gửi có kỳ hạn	409.163.977.827	409.163.977.827	496.323.353.493	496.323.353.493
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	32.217.000.000	32.217.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	34.000.000.000	16.217.000.000	16.217.000.000
- Trái phiếu	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng Cộng	459.163.977.827	459.163.977.827	528.540.353.493	528.540.353.493

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần VRG Khai Hoàn	7.416.105.375	3.346.202.370
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	4.252.021.166	5.349.190.169
Công ty CP FSC Việt Nam	1.578.705.171	1.577.752.318
WEBER& SCHAER GMBH &CO	-	3.025.774.122
DNS CO., LTD	1.965.146.634	1.808.764.272
EVERTECH CO., LTD	1.968.622.722	1.808.764.272
OPC - Fao Internation Limited	3.638.528.968	2.167.662.876
Công Ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	3.901.506.951	3.918.185.311
Công Ty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	-	1.481.258.181
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	6.058.212.272
Thang Thang Loi Trading Company Limited	1.223.046.731	
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Huy Thăng	983.897.499	
Công Ty CP TM Vi Vi	1.693.466.071	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.625.976.658	8.272.632.108
Cộng	31.247.023.946	38.814.398.271

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	6.958.065.112	7.052.435.454
Dung Bình Phát Construction Trading Co.Ltd	463.033.798	
Công Ty TNHH MTV TK Đo Đạc Phước Gia An	200.000.000	200.000.000

Công Ty TNHH MTV Thương Mại Thái Huy	200.000.000	200.000.000
Công Ty TNHH SX TMDV Yên Khuê	-	199.999.834
AMW RESOURCES SDN.BHD	159.579.744	159.579.744
Viện Nghiên Cứu và Phát Triển Lâm Nghiệp Nhiệt Đới	445.500.000	445.500.000
Công Ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	145.000.000	
Công Ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Me Cong	120.000.000	
Công Ty CP Thẩm định giá Thành Đô	110.000.000	
Công Ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	-	4.070.233.000
Công Ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	3.036.664.386
CN Công Ty CP Điện	116.400.000	116.400.000
Công ty TNHH TM DV Việt Nông	199.529.000	-
DNTN Phong Phát	-	688.823.400
Công ty TNHH Cửa chính Trường Phát	253.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	421.477.357	191.261.790
Cộng	9.791.585.011	16.360.897.608

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tạm ứng	4.443.708.837	5.962.688.240
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	60.974.678.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.554.409.858	19.978.404.869
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP	10.460.934.986	10.722.521.105
Bắc	2.242.460.430	2.272.874.310
Phải thu Sras Thun	2.295.976.953	
Phải thu Thim Makara	1.024.588.130	
Phải thu người lao động	154.000.000	
Cty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	340.000.000	340.000.000
Phải thu về tiền thuê đất	-	
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	-	
Phải thu khác ngắn hạn	4.009.459.975	701.192.029
Cộng	39.525.539.169	100.952.358.553
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	40.124.541.266	40.184.271.959
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	1.415.370.926	1.415.370.926
Cộng	41.539.912.192	41.599.642.885
7. HÀNG TỒN KHO	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.903.792.443	27.180.876.018
Công cụ, dụng cụ	3.813.013.046	3.416.099.414
Chi phí SXKD dở dang	14.982.370.987	38.858.982.087
Thành phẩm tồn kho	105.628.897.445	64.217.311.925
Hàng hóa	633.101.778	608.807.210
Hàng gửi đi bán	14.988.002.486	14.394.016.508
Hàng mua đang đi trên đường	27.646.687.980	14.538.163.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(878.843.691)	(878.843.691)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	196.717.022.474	162.335.412.690
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1.666.896.257	540.486.440
Cộng	1.666.896.257	540.486.440

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT	6.495.157.183	4.834.409.225
Thuế TNDN	14.680.613.401	18.440.901.179
Thuế TNCN	2.380.223.052	2.240.536.618
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		
Cộng	27.955.993.636	29.915.847.022

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.671.347.670	2.861.845.679
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Do mua sắm				
- Do XDCB				
- Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	5.666.121	5.666.121
- Do thanh lý TSCĐ				
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC			5.666.121	5.666.121
- Giảm khác				
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.665.681.549	2.856.179.558
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	81.814.755	182.819.021	1.201.918.266	1.466.552.042
Tăng trong năm	4.858.747	7.122.819	29.262.414	41.243.980
- Do trích KH TSCĐ	4.858.747	7.122.819	29.262.414	41.243.980
- Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	5.666.121	5.666.121
- Do thanh lý TSCĐ				
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC			5.666.121	5.666.121
- Giảm khác				
Số cuối năm	86.673.502	189.941.840	1.225.514.559	1.502.129.901
Giá trị còn lại	106.630.007	807.252.660	440.166.990	1.354.049.657
Số đầu năm	111.488.754	814.375.479	469.429.404	1.395.293.637
Số cuối năm	106.630.007	807.252.660	440.166.990	1.354.049.657

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.629.894.932	2.407.140.916
Cộng	2.629.894.932	2.407.140.916

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	95.049.902.316	120.431.867.629
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	9.365.647.724	36.088.249.382
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	14.255.292.777	7.865.575.875
Xây dựng công trình điện nước	212.197.397	56.676.375
Cộng	118.883.040.214	164.442.369.261

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cộng	-	-

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>125.933.870.000</i>	<i>125.933.870.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	69.477.000.000	69.477.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	125.933.870.000	125.933.870.000

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.595.628.827)	(18.595.628.827)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46.242.590)	(46.242.590)
Cộng	(18.641.871.417)	(18.641.871.417)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	466.405.761.014	472.728.484.067
Cộng	466.405.761.014	472.728.484.067

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn	29.968.021.809	104.149.171.885
Vay ngân hàng	18.100.000.000	66.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	11.868.021.809	38.049.171.885
Cộng	29.968.021.809	104.149.171.885

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty TNHH Dokraco	383.948.269	365.062.627
Viho Co; Ltd	59.039.053	56.135.037
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	663.600.300	1.463.481.250
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	123.145.436	1.037.782.280
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	84.759.480	145.895.412
Công Ty TNHH MTV Xây dựng Ánh Nguyên	184.733.616	184.733.616
Công Ty CP Thiên Nhuận	220.110.000	287.760.000
Công Ty TNHH MTV Lê Hoàng	49.543.328	49.543.328
Công Ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	159.539.543	159.539.543
Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	86.398.900	143.246.300
Công Ty TNHH MTV Đo Đặc Bản Đồ ĐT&T	128.381.960	128.381.960
CN BP - Công Ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	315.569.485	399.125.335
Trung Thong Trading and Service Co., LTD	409.953.513	156.074.790
Thang Loi Cambodia Import Export Co.,Ltd	127.818.886	-
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	315.004.116	-
Công ty TNHH Minh Cường	870.588.400	-
Tạp chí Cao su Việt Nam	269.500.000	-
Phải trả công ty khác	944.515.443	1.743.212.173
Cộng	5.396.149.728	6.319.973.651

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.498.097.160	1.849.375.018
Công Ty TNHH TMDV Tam Tài Nhân	344.591.644	72.645.884
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	960.764.369	2.508.160.128
Công ty TNHH Thể thao Bách Hiền	188.527.500	-
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	200.000.000	-
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	8.645.861.449	-
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	1.167.353.028	938.618.765
Công Ty TNHH Ngô Vương	-	227.915.856
Hiep Thanh Producing Trading Co.,Ltd	2.055.708.737	-
Thanh Long Producing Trading Co.,Ltd	8.227.944.709	-
Sintex Chemical, Crop	10.720.045.292	-
Công Ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	138.494.894	138.494.894
Công Ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	8.420.188.584	8.420.188.584
Công Ty TNHH MTV SX TM An Tiến	774.678.000	5.575.811.000
Công Ty Cổ Phần Sáng Tạo Bình Dương	8.706.865.000	8.706.865.000
Công Ty TNHH TM & DV Hoa Nhi	-	1.149.660.481
Đại lý Huy Hoàng - Cần Thơ	757.358.000	-
Đại lý nệm Việt Thắng	611.205.105	-

Công ty TNHH SX TM XNK Kim Đình	1.476.000.000	-
Đại Lý Tuấn Oanh	-	72.111.103
Đại Lý Tường Ngân - TP Huế	153.968.261	281.018.261
Công Ty TNHH TM & DV Phùng Thanh Vân	13.764.627	13.764.627
Các Đối tượng khác	355.152.206	665.505.579
Cộng	55.416.568.565	30.620.135.180

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT	1.154.925.341	6.761.291.354
Thuế TNDN	1.528.803.048	237.595.757
Thuế thu nhập cá nhân	254.916.433	289.255.115
Thuế tài nguyên	3.893.017	6.787.448
Tiền thuê đất, tiền nhà đất	16.366.312.850	12.565.542.972
Các loại thuế khác	25.468.225	27.336.697
Cộng	19.334.318.914	19.887.809.343

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	2.501.340.935	2.322.436.306
Cộng	2.501.340.935	2.322.436.306

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	735.004.000	762.877.758
Kinh phí công đoàn	1.292.031.089	479.149.078
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	2.588.722.200	2.588.722.200
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.669.058.225
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	14.825.861.108	11.038.487.058
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.550.912.620	22.550.912.620
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông trường	22.699.046.845	111.719.615.095
	-	4.052.072.436
CN Công Ty TNHH TM Nochy - CN Bình Phước	7.069.440.000	7.069.440.000
Phải trả BHXH;BHYT;BHTN	891.172.312	-
Các khoản phải trả khác	2.031.003.087	2.596.536.691
Cộng	82.967.456.731	171.811.134.631

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

31/03/2021

01/01/2021

25.1 Ngắn Hạn

VND

VND

	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.492.248	28.492.248
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	11.150.838.334	11.150.838.334
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	63.274.080	63.274.080
Công ty TNHH Song Phúc	14.009.088	14.009.088
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.227.584.192	2.227.584.192
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	393.368.895	393.368.895
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.168	602.433.168
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	88.165.584	88.165.584
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26.019.240	26.019.240
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	188.696.196	188.696.196
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	146.327.200	146.327.200
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.748.864	8.748.864
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.608.540	19.608.540
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31.191.132	31.191.132
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	336.890.712	336.890.712
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	238.134.163	238.134.163
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	38.299.728	38.299.728
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	29.986.140	29.986.140
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46.433.652	46.433.652
Công ty CPTM Thịnh Trí	19.776.504	19.776.504
Công Ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	2.375.672.635	2.375.672.635
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	54.050.676	54.050.676
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	19.921.020	19.921.020
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19.836.900	19.836.900
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	195.308.976	195.308.976
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.472.420	32.472.420
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	64.169.784	64.169.784
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	105.266.028	105.266.028
Công ty TNHH MTV Twins	19.920.264	19.920.264
Công Ty TNHH Gobal Water International	104.670.948	104.670.948
Công ty TNHH TomTom W	169.367.400	169.367.400
Công ty CP FSC Việt Nam	2.412.750.955	2.412.750.955
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	20.845.134	20.845.134
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.243.648	18.243.648
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	11.088.420	11.088.420
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	30.397.980	30.397.980
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	29.864.457	29.864.457
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	17.027.400	17.027.400
Công Ty CP ATPP	48.401.145	48.401.145
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35.804.675	35.804.675
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14.918.645	14.918.645
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	49.505.673	49.505.673
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	20.599.344	20.599.344
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	131.466.912	131.466.912
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	142.542.408	142.542.408
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyên	19.707.381	19.707.381
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57.384.000	57.384.000
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	38.345.424	38.345.424
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	40.114.680	40.114.680
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	50.116.227	50.116.227
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	29.064.312	29.064.312
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	28.721.156	28.721.156
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	37.760.988	37.760.988
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16.558.225	16.558.225
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	49.896.592	49.896.592

Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	149.464.068	149.464.068
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	257.266.584	257.266.584
Công Ty TNHH Plastic Greentech	257.626.836	257.626.836
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	169.291.781	169.291.781
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	101.562.387	101.562.387
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	332.485.064	332.485.064
Công ty TNHH SANTANG Việt nam	480.455.002	480.455.002
Công ty TNHH JIAN HE	297.376.769	297.376.769
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	355.900.550	355.900.550
Công ty TNHH MTV Gò Thành Nghiệp	2.005.156.140	2.005.156.140
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	457.205.225	457.205.225
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	251.966.475	251.966.475
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	216.998.295	216.998.295
Cty TNHH MTV TONG CHANG	265.409.270	265.409.270
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	468.331.680	468.331.680
Công ty CP BĐS Phát Đạt	83.572.590	83.572.590
Công ty TNHH Bách Nghị	69.764.250	69.764.250
Công Ty TNHH SANLIAN	279.354.762	279.354.762
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	535.211.582	535.211.582
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	329.553.000	329.553.000
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.036.522.311	1.036.522.311
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	615.802.450	615.802.450
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	320.602.722	320.602.722
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	10.007.892	10.007.892
Cộng	31.556.948.177	31.556.948.177

25.2 Dài Hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.073.207.787	1.080.330.849
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	2.383.323.651	2.399.142.171
Công ty TNHH Song Phúc	527.675.857	531.178.129
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	81.408.952.920	81.965.848.968
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	11.010.645.493	11.107.640.563
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	22.641.446.775	22.792.055.067
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.313.556.724	3.335.598.120
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	980.057.801	986.562.611
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	7.107.556.548	7.154.730.597
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5.500.004.091	5.172.728.417
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	328.811.706	330.998.922
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	738.588.582	743.490.717
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.169.667.205	1.177.464.988
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	16.482.585.809	16.628.143.874
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.592.174.163	5.593.172.569
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.439.541.864	1.449.116.796
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.129.477.775	1.136.974.310
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.749.000.927	1.760.609.340
Công ty CPTM Thịnh Trí	744.914.736	749.858.862
Công Ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	88.826.504.819	78.117.462.822

Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	2.035.376.873	2.048.889.542
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	747.038.302	752.018.557
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	742.137.245	747.096.470
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	7.356.638.334	7.405.465.578
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1.423.374.298	1.431.492.403
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.417.061.750	2.433.104.196
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	3.938.219.754	3.964.536.261
Công ty TNHH MTV Twins	750.329.930	755.309.996
Công Ty TNHH Gobal Water International	3.933.882.963	3.960.050.700
Công ty TNHH TomTom W	7.423.937.580	7.466.279.430
Công ty CP FSC Việt Nam	85.695.986.614	86.187.299.278
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	794.303.380	799.573.738
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thơm	799.682.419	804.243.331
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	486.081.833	488.853.938
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1.333.711.607	1.341.311.102
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.325.794.548	1.333.346.967
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.094.215.776	1.098.472.626
Công Ty CP ATPP	2.123.436.740	2.135.536.115
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	405.623.770	414.452.320
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	370.348.533	374.027.103
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	700.820.816	713.570.486
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	903.796.207	908.946.043
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	4.951.920.572	4.984.787.300
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5.369.097.196	5.404.732.798
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	886.426.503	891.474.603
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.161.463.824	2.175.809.824
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.677.612.392	1.687.198.748
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.755.017.503	1.765.046.173
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2.226.974.491	2.239.660.234
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	1.271.563.740	1.278.829.818
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1.272.377.072	1.279.639.016
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.655.323.995	1.664.764.242
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	737.007.350	424.802.396
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	2.215.832.493	2.228.466.669
Công ty TNHH hóa chất Mí Yang	6.557.735.991	6.595.102.008
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	-257.266.584	11.341.168.603
Công Ty TNHH Plastic Greentech	11.292.642.781	11.357.049.490
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	7.414.035.773	7.456.282.724
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	3.822.710.617	3.848.083.072
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	14.560.920.915	14.643.892.536
Công ty TNHH SANTANG Việt nam	21.060.631.621	21.180.637.675
Công ty TNHH JIAN HE	12.704.118.877	12.788.180.272
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	13.179.049.930	11.853.929.419
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	75.226.858.648	75.726.203.572
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	19.958.833.897	20.072.783.884
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	11.072.184.784	11.135.271.979
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	9.470.628.772	9.524.598.838
Cty TNHH MTV TONG CHANG	11.547.825.435	11.613.637.329
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	17.640.493.408	17.757.576.328
CÔNG TY CỔ PHẦN BĐS PHÁT ĐẠI	3.166.526.534	1.187.133.474
Công ty TNHH Bách Nghi	2.603.635.554	2.620.920.468
Công Ty TNHH SANLIAN	12.148.350.362	12.217.585.487
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	19.901.456.133	20.033.589.759

Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	12.413.163.010	12.495.551.260
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	38.658.352.506	38.915.000.403
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	22.828.727.024	20.532.369.580
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	11.905.669.278	11.984.718.450
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	376.963.829	379.465.802
Công Ty TNHH Flicker Industrial	2.491.024.375	
Công Ty TNHH Yutong Industrial	2.476.753.216	
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	2.313.933.434	
Công Ty TNHH Ethan Design	2.321.956.140	
Công Ty TNHH Tâm Hữu BP	4.000.000.000	
Cộng	779.988.027.896	765.062.929.105

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.370.654	193.370.654
Cộng	193.370.654	193.370.654

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vay đối tượng khác	-	
- Trái phiếu phát hành (*)		
Vay dài hạn	85.954.982.779	105.264.284.186
- Vay ngân hàng (*)	85.954.982.779	105.264.284.186
Cộng	85.954.982.779	105.264.284.186

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			31/03/2021	01/01/2021	
			VND	VND	
	0	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
Mủ cao su quy khô					
		703,6200	SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
		40,3200	SVR 10	Hàng rời	Hàng mới
		38,4000	RSS 3	Hàng rời	Hàng mới
		58,5600	SVR CV60	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su nước		58,8100	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
Ngoại tệ các loại					
- Đồng Dollar Mỹ (USD)				1.218.566,08	1.441.565,54
- Đồng Euro (EUR)				206,33	206,33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.525.030.528	101.866.758.008
Cộng	201.525.030.528	101.866.758.008

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	12.563.276	165.000.905
Cộng	12.563.276	165.000.905

32. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.512.467.252	101.701.757.103
Cộng	201.512.467.252	101.701.757.103

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	66.838.095.856	37.578.866.132
Cộng	<u>66.838.095.856</u>	<u>37.578.866.132</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.964.388.135	15.550.402.927
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	864.585.856	687.531.478
Lãi bán ngoại tệ	28.504.784	19.779.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	<u>11.857.478.775</u>	<u>16.257.713.405</u>

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.968.656.471	4.319.823.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.706.180	146.480.044
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác		
	-	
Cộng	<u>1.985.362.651</u>	<u>4.466.303.440</u>

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng	5.144.494.955	2.910.440.245
Cộng	<u>5.144.494.955</u>	<u>2.910.440.245</u>

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.254.764.593	15.741.775.675
Cộng	<u>17.254.764.593</u>	<u>15.741.775.675</u>

38. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác từ hoạt động khác	6.843.939.962	5.498.401.991
Cộng	<u>6.843.939.962</u>	<u>5.498.401.991</u>

39. CHI PHÍ KHÁC	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	VND	VND
Chi phí khác	993.322.395	658.190.765
Cộng	<u>993.322.395</u>	<u>658.190.765</u>

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	8.624.627.507	8.210.225.842
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>8.624.627.507</u>	<u>8.210.225.842</u>

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT , KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>31/03/2021</u>	<u>31/03/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.828.253.549	21.790.361.182
Chi phí nhân công	65.960.422.130	38.663.319.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.816.909.071	19.127.668.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.980.677.080	10.231.684.343
Chi phí khác bằng tiền	16.720.943.986	8.554.914.591
Chi Phí dụng cụ, đồ dùng	191.977.539	14.241.182
Chi phí thuế phí và lệ phí	463.385.443	575.452.983
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	<u>168.962.568.798</u>	<u>98.957.642.865</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	0	9.297.813.940
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	9.297.813.940

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	95.766.707.045	7.414.064.949
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	95.766.707.045	7.414.064.949

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	49.200.000	58.800.000
Số đã trả trong kỳ	0	(58.800.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	49.200.000	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	454.450.000	374.000.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	454.450.000	374.000.000

b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	40.000.000.000
	Cổ tức phải trả	20.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	984.043.200
	Thu tiền gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	984.043.200
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	444.200.000
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	444.200.000
	Cổ tức nhận được	11.220.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	16.800.000
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	16.800.000

c. Vào ngày 31/03/2021, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ tức phải trả	20.0000.000.000
--	-----------------	-----------------

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền

03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	145.667.930.187	9.854.038.232	45.990.498.833	201.512.467.252
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	42.459.295.426	8.904.834.826	15.473.965.604	66.838.095.856
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.386.140.242	-	-	4.386.140.242
Tài sản bộ phận	1.062.505.941.202	1.258.916.169.013	361.090.995.464	2.682.513.105.679
Tài sản không phân bổ	-	-	-	887.302.297.248
Tổng tài sản	1.066.892.081.444	1.258.916.169.013	361.090.995.464	3.569.815.402.927
Nợ phải trả bộ phận	1.064.430.120.984	22.550.912.620	68.474.923.756	1.155.455.957.360
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	57.614.879.689
Tổng nợ phải trả	1.064.430.120.984	22.550.912.620	68.474.923.756	1.213.070.837.049

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	170.796.271.507	30.716.195.745	201.512.467.252
Tài sản bộ phận			3.569.815.402.927
Tổng chi phí mua TSCĐ			4.386.140.242

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	366.150.953.174		319.430.949.912	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.366.399.709	(9.946.818.764)	112.312.475.307	(9.822.034.542)
Các khoản cho vay	4.221.673.680		4.221.673.680	
Đầu tư ngắn hạn	496.323.353.493		409.163.977.827	
Đầu tư dài hạn	158.150.870.000	(18.641.871.417)	175.933.870.000	(18.641.871.417)
Cộng	1.206.213.250.056	(28.588.690.181)	1.021.062.946.726	(28.463.905.959)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu Kỳ	Cuối Kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	178.324.478.936
Chi phí phải trả	22.603.943.741	25.631.051.425
Vay và nợ	209.413.456.071	115.923.004.588
Cộng	410.341.878.748	230.111.033.126

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với

mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	366.150.953.174			366.150.953.174
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.766.756.824	41.599.642.885		181.366.399.709
Các khoản cho vay	4.221.673.680			4.221.673.680
Đầu tư ngắn hạn	496.323.353.493			496.323.353.493
Đầu tư dài hạn			158.150.870.000	158.150.870.000
Cộng	1.006.462.737.171	41.599.642.885	158.150.870.000	1.206.213.250.056
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	319.430.949.912	0	0	319.430.949.912
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.772.563.115	41.539.912.192		112.312.475.307
Các khoản cho vay		4.221.673.680	0	4.221.673.680
Đầu tư ngắn hạn	409.163.977.827			409.163.977.827
Đầu tư dài hạn			175.933.870.000	175.933.870.000
Cộng	799.367.490.854	45.761.585.872	175.933.870.000	1.021.062.946.726

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của

Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	178.131.108.282	193.370.654	0	178.324.478.936
Chi phí phải trả	2.322.436.306	20.281.507.435	0	22.603.943.741
Vay và nợ	104.149.171.885	105.264.284.186		209.413.456.071
Cộng	284.602.716.473	125.739.162.275	0	410.341.878.748
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	88.363.606.459	193.370.654	0	88.556.977.113
Chi phí phải trả	2.501.340.935	23.129.710.490	0	25.631.051.425
Vay và nợ	29.968.021.809	85.954.982.779		115.923.004.588
Cộng	120.832.969.203	109.278.063.923	0	230.111.033.126

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



VÕ DUY HƯƠNG



Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	443.863.005.008	224.013.510.749	110.619.485.269	8.872.173.617	1.489.400.865.655	2.276.769.040.298
Tăng trong năm	-	4.103.143.337	-	228.000.000	44.690.657.241	49.021.800.578
- Do mua sắm		4.103.143.337		228.000.000		4.331.143.337
- Do XDCB					44.690.657.241	44.690.657.241
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
Giảm trong năm	1.339.949.752	424.345.924	202.480.131	-	15.661.762.801	17.628.538.608
- Do thanh lý TSCĐ					2.151.306.749	2.151.306.749
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.339.949.752	424.345.924	202.480.131		13.510.456.052	15.477.231.859
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	442.523.055.256	227.692.308.162	110.417.005.138	9.100.173.617	1.518.429.760.095	2.308.162.302.268
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	250.438.777.421	145.462.788.417	82.880.753.078	6.691.504.239	245.253.259.934	730.727.083.089
Tăng trong năm	5.581.913.537	3.110.726.826	1.801.854.776	109.346.045	17.223.223.966	27.827.065.150
- Do trích KH TSCĐ	5.581.913.537	3.110.726.826	1.801.854.776	109.346.045	17.223.223.966	27.827.065.150
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
Giảm trong năm	419.114.821	150.425.625	118.954.530	-	2.962.892.818	3.651.387.794
- Do thanh lý TSCĐ					1.202.424.443	1.202.424.443
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	419.114.821	150.425.625	118.954.530		1.760.468.375	2.448.963.351
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	255.601.576.137	148.423.089.618	84.563.653.324	6.800.850.284	259.513.591.082	754.902.760.445
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	193.424.227.587	78.550.722.332	27.738.732.191	2.180.669.378	1.244.147.605.721	1.546.041.957.209
Số cuối năm	186.921.479.119	79.269.218.544	25.853.351.814	2.299.323.333	1.258.916.169.013	1.553.259.541.823

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	222.787.268.386	190.388.181	-	222.977.656.567
Cơ sở hạ tầng	222.787.268.386	190.388.181		222.977.656.567
Giá trị hao mòn	(47.946.829.860)	(3.203.931.366)		(51.150.761.226)
Cơ sở hạ tầng	(47.946.829.860)	(3.203.931.366)		(51.150.761.226)
Giá trị còn lại	174.840.438.526			171.826.895.341
Cơ sở hạ tầng	174.840.438.526			171.826.895.341

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768
Tăng trong năm trước	0	0	0	3.237.587.954	22.324.516.593	186.331.481.111	33.749.260.785	245.642.846.443
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						177.938.839.445	33.749.260.785	211.688.100.230
Phân phối lợi nhuận					22.324.516.593			22.324.516.593
Tăng khác						8.392.641.666		8.392.641.666
CLTG trong giai đoạn đầu tư XDCB								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo				3.237.587.954				3.237.587.954
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								0
Giao dịch CP quỹ								0
Giảm trong năm trước	-	-	-	52.508.878	-	(193.818.030.878)	(6.972.293.403)	(200.737.815.403)
Giảm do chuyển đổi báo cáo							(2.302.385.082)	(2.302.385.082)
Giảm do hợp nhất								-
Trích quỹ đầu tư PT						(20.493.664.127)	(1.759.054.330)	(22.252.718.457)
Trả cổ tức								-
Tạm ứng cổ tức						(100.311.975.000)		(100.311.975.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(265.500.000)		(265.500.000)
Trích quỹ KT, PL						(56.470.000.000)		(56.470.000.000)
Giảm khác				52.508.878		(16.276.891.751)	(2.910.853.991)	(19.135.236.864)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	75.940.874.142	1.119.613.273.204	153.686.842.862	532.960.891.947	2.332.493.649.808
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	75.940.874.142	1.119.613.273.204	153.686.842.862	532.960.891.947	2.332.493.649.808
Tăng trong năm nay	0	0	0	0	0	39.454.358.115	12.082.584.377	51.536.942.492
Lãi trong năm nay						39.454.358.115	12.082.584.377	51.536.942.492
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất								0
Giảm trong năm nay	-	-	-	(10.742.596.865)	-	-	(9.099.363.971)	(19.841.960.836)
Giảm do chuyển đổi báo cáo								0
Giảm do hợp nhất				(10.742.596.865)			(9.099.363.971)	(19.841.960.836)
Trích quỹ đầu tư PT								-
Tạm ứng cổ tức								-
Trích quỹ khen thưởng người QLDN								-
Trích quỹ KT, PL								-
Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	65.198.277.277	1.119.613.273.204	193.141.200.977	535.944.112.353	2.364.188.631.464